

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 4 -  
- CTCP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015  
(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng	04
Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét	05 - 47
Bảng cân đối kế toán	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 47



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ giao thông vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4. Tổng công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, lần đầu ngày 02/06/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 10-11, Tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Vinh	Chủ tịch	
Ông Trần Tuấn Lộc	Phó Chủ tịch	
Bà Trương Thị Tâm	Phó chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 03 năm 2015)
Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Thành viên	
Ông Ngô Trọng Nghĩa	Thành viên	
Ông Hoàng Văn Đào	Thành viên	
Ông Nguyễn Vĩnh Lộc	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Văn Đào	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Vĩnh Lộc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Chín	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đàm Xuân Toan	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2015)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lương Thị Thanh Bình	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Bình	Thành viên
Bà Phạm Thị Quỳnh Hoa	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty tại thời điểm ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Tuấn Huỳnh**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2015

Số 145/2015/BC.KTTC-AASC.KT5

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính riêng này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

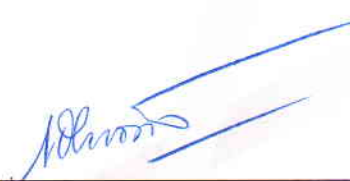
Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tổng công ty đang hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ. Điều này chưa phù hợp với quy định tại Khoản 5 Điều 27 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Với những tài liệu hiện có và bằng những thủ tục soát xét đã thực hiện, chúng tôi không thể xác định được giá trị hàng tồn kho cuối kỳ nếu tính theo phương pháp kê khai thường xuyên thì sẽ là bao nhiêu. Theo đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về mức độ ảnh hưởng của khoản mục này tới tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Tổng Công ty.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của Chính sách kế toán Hàng tồn kho như mô tả ở đoạn trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Nguyễn Thanh Tùng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0063-2013-002-1  
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2015



**Trần Thị Mai Hương**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán Số: 0593-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.285.966.451.327</b>	<b>3.093.737.897.826</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	232.659.249.555	543.848.033.448
111	1. Tiền		232.659.249.555	543.848.033.448
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.101.236.402.631	1.915.040.573.667
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	777.475.698.736	860.327.350.721
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		739.754.991.085	510.070.800.439
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	584.005.712.810	544.810.636.391
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(168.213.884)
140	III. Hàng tồn kho	7	873.134.226.489	564.978.455.518
141	1. Hàng tồn kho		873.134.226.489	564.978.455.518
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		78.936.572.652	69.870.835.193
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	8.431.767.958	2.224.159.375
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		70.463.790.112	67.465.002.845
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		41.014.582	181.672.973
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.192.027.781.259</b>	<b>2.731.871.080.809</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.606.153.334	1.587.256.257
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	3.606.153.334	1.587.256.257
220	II. Tài sản cố định		2.210.170.272.744	2.223.703.944.425
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2.139.314.126.500	2.168.044.772.452
222	- Nguyên giá		2.561.683.575.614	2.557.639.438.779
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(422.369.449.114)	(389.594.666.327)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	36.954.565.205	21.720.688.293
225	- Nguyên giá		38.543.182.181	21.945.064.181
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.588.616.976)	(224.375.888)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	33.901.581.039	33.938.483.680
228	- Nguyên giá		34.411.566.128	34.411.566.128
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(509.985.089)	(473.082.448)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	8	179.459.437.126	80.079.197.881
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		179.459.437.126	80.079.197.881
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	613.294.368.286	268.487.695.690
251	1. Đầu tư vào công ty con		40.000.000.000	38.934.800.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		573.074.520.000	240.337.071.974
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		400.000.000	400.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(180.151.714)	(11.184.176.284)
260	V. Tài sản dài hạn khác		185.497.549.769	158.012.986.556
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	185.200.452.882	155.738.304.377
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30a	297.096.887	2.274.682.179
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>6.477.994.232.586</b>	<b>5.825.608.978.635</b>

105 - C  
 CÔNG TY  
 AN NIỆM H  
 NG KIỂM  
 AA  
 TOÁN K



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>5.780.065.938.646</b>	<b>5.156.593.516.868</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.281.463.398.617</b>	<b>3.081.496.411.604</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	922.433.014.517	993.192.470.148
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		730.385.252.820	630.929.037.974
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	13.748.222.955	19.703.916.815
314	4. Phải trả người lao động		40.338.987.170	54.635.928.360
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	154.108.157.040	81.418.583.446
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	55.241.780.103	44.736.188.998
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	1.338.370.654.453	1.228.147.537.932
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		26.837.329.559	28.732.747.931
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.498.602.540.029</b>	<b>2.075.097.105.264</b>
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn		620.709.756.736	254.591.855.838
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	563.867.895	168.189.349
337	3. Phải trả dài hạn khác	17	11.000.000	16.000.000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	1.852.058.919.922	1.793.254.723.930
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	19	25.258.995.476	27.066.336.147
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>697.928.293.940</b>	<b>669.015.461.767</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>697.928.293.940</b>	<b>669.015.461.767</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	600.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		600.000.000.000	600.000.000.000
412	3. Thặng dư vốn cổ phần		17.845.180.995	17.845.180.995
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		2.551.903.309	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		77.531.209.636	51.170.280.772
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		42.665.620.834	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		34.865.588.802	51.170.280.772
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>6.477.994.232.586</b>	<b>5.825.608.978.635</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Văn Khánh

Nguyễn Vinh Lộc

Nguyễn Tuấn Huỳnh







## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015  
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015
			VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		3.135.544.499.118
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2.817.903.594.858)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(145.730.081.218)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(129.121.035.957)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.375.347.489)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		558.994.678.342
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(687.036.846.617)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(95.627.728.679)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(29.187.690.169)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		480.700.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.500.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(460.484.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		119.745.580.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.390.976.864
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(368.054.433.305)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.257.661.798.420
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.105.166.475.907)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>152.495.322.513</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(311.186.839.471)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		543.848.033.448
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.944.422)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3</b>	<b>232.659.249.555</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Văn Khánh

Nguyễn Vĩnh Lộc

Nguyễn Tuấn Huỳnh



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ giao thông vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4. Tổng công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, lần đầu ngày 02/06/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 10-11, Tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 VND.

**Lĩnh vực kinh doanh chính:** Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh mới số 2900324850 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 11 năm 2010, hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư các công trình hạ tầng giao thông, nhà máy thủy điện loại nhỏ và kết cấu hạ tầng khác theo hình thức BOT, BT, BOO;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm
- Hoạt động và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Hoạt động kiến trúc: Thiết kế xây dựng công trình cầu đường; Thiết kế bản vẽ thi công công trình cầu, đường bộ; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Dịch vụ khảo sát và tư vấn các công trình xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Khảo sát trắc địa công trình; Tư vấn khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, đường bộ;

- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	
Công ty Công trình giao thông 499	62-68 đường số 50, khu phố 9, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh	Xây lắp.
Công ty Công trình giao thông 422	Số 29, đường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Vinh, Nghệ An.	Xây lắp.
Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4-CTCP – Chi nhánh 412	Số 29, đường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Vinh, Nghệ An.	Xây lắp.
Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4-CTCP – Chi nhánh Hà Nội	Tầng 14 – Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	Xây lắp.
Chi nhánh Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4-CTCP – Ban Đầu tư Xây dựng	Tầng 12A – Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	Xây lắp và Quản lý Dự án.
Chi nhánh Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4-CTCP – Trung tâm Dự án	Số 29, đường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Vinh, Nghệ An.	Thí nghiệm xây lắp và quản lý chất lượng công trình.
Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh	Số 2, đường Nguyễn Du, phường Bến Thủy, Thành phố Vinh, Nghệ An.	Quản lý và vận hành Tuyến tránh Thành phố Vinh.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**

**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



## 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 37.

## 2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tổng công ty") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng công ty.

## 2.5. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

## 2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có



khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Trong kỳ, khấu hao của Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh khấu hao theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 10136 ngày 24/07/2015 của Bộ tài chính.

Việc khấu hao theo Công văn này dẫn đến chi phí khấu hao tài sản cố định trong kỳ giảm đi với số tiền 11.605.374.783 VND so với phương pháp khấu hao theo phương pháp theo lịch trả nợ gốc vay áp dụng trong năm 2014.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-07 năm
- Phương tiện vận tải	06-07 năm
- Thiết bị văn phòng	03-06 năm
- Các tài sản khác	03-05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

## 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

## 2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như Chi phí phải trả thầu phụ công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## 2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chốt danh sách nhận cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

## 2.20. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.21. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **2.22. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
  - Chi phí đi vay vốn;
  - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.



b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với thu nhập từ dự án B.O.T theo hướng dẫn tại nghị định 24/2007/ND-CP và nghị định 78/2007/ND-CP, theo đó Công ty được miễn thuế 4 năm đầu từ năm 2006, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo tính từ năm 2010, áp dụng thuế suất 10% toàn thời gian dự án. 6 tháng đầu năm hoạt động được ưu đãi thuế bị lỗ nên bù trừ với thu nhập không được hưởng ưu đãi.

## 2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	22.074.637.500	8.060.596.261
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	210.584.609.055	535.690.897.562
Tiền đang chuyển	3.000	96.539.625
	<b>232.659.249.555</b>	<b>543.848.033.448</b>

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>	-	<b>38.934.800.000</b>	<b>35.422.700.000</b>	<b>(3.512.100.000)</b>
- Công ty Cổ phần 482	-	-	-	18.934.800.000	15.422.700.000	(3.512.100.000)
- Công ty TNHH MTV 414	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây dựng và Đầu tư 415	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh</b>	<b>573.074.520.000</b>	<b>572.894.368.286</b>	<b>(180.151.714)</b>	<b>132.590.520.000</b>	<b>124.918.443.716</b>	<b>(7.672.076.284)</b>
- Công ty TNHH 2 thành viên BOT QL1A CIENCO4 - 319	161.120.520.000	161.120.520.000	-	108.120.520.000	108.120.520.000	-
- Công ty BOT TNHH Thái Nguyên Chợ Mới	351.085.000.000	351.085.000.000	-	600.000.000	600.000.000	-
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	60.869.000.000	60.688.848.286	(180.151.714)	23.870.000.000	16.197.923.716	(7.672.076.284)





	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>						
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và Xây dựng công trình 208	-	-	-	107.746.551.974	107.746.551.974	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Vật liệu xây dựng và Xây dựng công trình 405	-	-	-	10.092.405.413	10.092.405.413	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình giao thông 419	-	-	-	1.386.937.466	1.386.937.466	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng 465	-	-	-	13.282.539.715	13.282.539.715	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng 471	-	-	-	5.874.664.644	5.874.664.644	-
- Công ty Cổ phần 473	-	-	-	16.390.940.418	16.390.940.418	-
- Công ty Cổ phần 474	-	-	-	9.781.586.687	9.781.586.687	-
- Công ty Cổ phần 479	-	-	-	4.653.000.000	4.653.000.000	-
- Công ty Cổ phần 483	-	-	-	22.017.246.916	22.017.246.916	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng công trình 484	-	-	-	2.538.931.506	2.538.931.506	-
- Công ty Cổ phần xây dựng Công trình giao thông 492	-	-	-	5.709.508.825	5.709.508.825	-
- Công ty Cổ phần 495	-	-	-	3.413.501.000	3.413.501.000	-
- Công ty Cổ phần 496	-	-	-	6.389.526.684	6.389.526.684	-
<b>Các khoản đầu tư khác</b>	400.000.000	400.000.000	-	400.000.000	400.000.000	-
- Dự án đầu tư BOT cầu Cổ Chiên	400.000.000	400.000.000	-	400.000.000	400.000.000	-
	<b>613.474.520.000</b>	<b>613.294.368.286</b>	<b>(180.151.714)</b>	<b>279.671.871.974</b>	<b>268.487.695.690</b>	<b>(11.184.176.284)</b>

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV 414	Tầng 12A, tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	100%	100%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Đầu tư 415	Số 37 Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh.	100%	100%	Xây dựng công trình đường bộ.

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con

+ Công ty cổ phần 482:

Thực hiện thoái vốn theo Nghị quyết số 2211/QĐ-TCT ngày 26/01/2015 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP về việc Phê duyệt phương án thoái vốn tại Công ty cổ phần 482.

+ Công ty TNHH MTV Xây dựng & đầu tư 415.

Thực hiện đầu tư theo Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐQT ngày 15/01/2015 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP về chủ trương thành lập Công ty TNHH MTV Xây dựng & Đầu tư 415.

**Đầu tư vào công ty liên doanh**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH BOT cầu Yên lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, Phường Lam Sơn, Thành phố Hưng yên, Hưng Yên	35,46%	35,46%	Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT QL38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng.
Công ty TNHH 2 thành viên BOT QL1A CIENCO4 - 319	Trạm thu phí Hoàng Mai, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An.	51%	50%	Thực hiện đầu tư xây dựng theo hình thức BOT công trình mở rộng QL1A đoạn Km368+400 (Nghị Sơn) - Km402+330 (Cầu Giát).
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Km 76+100, Quốc Lộ 3, Xã Sơn Cẩm, Huyện Phú Lương, Thái Nguyên.	99,3%	50%	Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) và nâng cấp, mở rộng QL3.

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh, liên kết:

- Năm 2015, Tổng Công ty thực hiện thoái toàn bộ vốn tại các Công ty liên kết theo Nghị quyết số 05/2015/NQ-HĐQT ngày 20/01/2015 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP.



**6. PHẢI THU KHÁC**

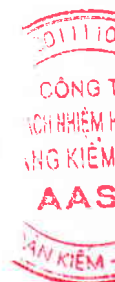
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>584.005.712.810</b>	-	<b>544.810.636.391</b>	-
Tạm ứng ngắn hạn	23.190.164.289	-	15.981.777.828	-
Ký cược, ký quỹ	111.000.000	-	7.000.000	-
Phải thu khác	560.704.548.521	-	528.821.858.563	-
- <i>Vốn cho vay lưu động (có tính lãi)</i>	383.759.044.132	-	338.544.635.595	-
- <i>Ban điều hành gói 6 Tân Vũ Lạch Huyện</i>	4.759.965	-	8.289.587.680	-
- <i>Ban quản lý dự án giao thông số 1 Thanh Hóa</i>	-	-	3.189.928.968	-
- <i>Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc Tế Việt Nam</i>	1.570.399.104	-	1.748.180.135	-
- <i>Tổng công ty 319</i>	500.000.000	-	500.000.000	-
- <i>Công ty TNHH BOT cầu Yên lệnh</i>	13.835.500.568	-	22.133.117.568	-
- <i>Tổng công ty Xây dựng Thăng Long</i>	2.763.102.329	-	2.128.780.286	-
- <i>Tổng công ty Sông Đà</i>	926.031.669	-	291.709.626	-
- <i>Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Tuấn Lộc</i>	712.332.054	-	224.392.021	-
- <i>Kinh phí GPMB chi cho các Huyện</i>	147.656.064.200	-	147.656.064.200	-
- <i>Các khoản phải thu khác</i>	8.977.314.500	-	4.115.462.484	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>3.606.153.334</b>	-	<b>1.587.256.257</b>	-
Ký cược, ký quỹ	3.606.153.334	-	1.587.256.257	-
	<b>587.611.866.144</b>	-	<b>546.397.892.648</b>	-

**7. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	60.900.442.997	-	36.509.801.054	-
Công cụ, dụng cụ	352.332.999	-	1.564.571.666	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	764.130.869.168	-	526.904.082.798	-
Hàng hoá	47.750.581.325	-	-	-
	<b>873.134.226.489</b>	-	<b>564.978.455.518</b>	-

**8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Hạt quản lý Tuyến tránh Thành phố Vinh	13.474.683.832	13.474.683.832
- Trung tâm thương mại TCT - 215 Lê Lợi	46.158.514.277	46.158.514.277
- Dự án nâng cấp, mở rộng AL1A đoạn Nam cầu Bến Thủy	11.578.404.349	11.578.404.349
- Hạng mục sửa chữa cầu Bến Thủy 1	14.839.808.584	-
- Hạng mục nút giao QL1 và đoạn nối QL8B	58.594.027.091	-
- Cầu vượt đường sắt quốc lộ 46	26.764.683.298	2.467.473.552
- Sửa chữa tuyến tránh Vinh	2.197.764.328	2.197.764.328
- Công trình Trạm thu phí bến Thủy 2	-	2.081.735.939
- Công trình Trụ sở HQL	389.462.910	8.027.636
- Công trình khác	5.462.088.457	2.112.593.968
	<b>179.459.437.126</b>	<b>80.079.197.881</b>





**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>										
Số dư đầu năm	2.150.795.507.766	290.634.298.508	95.279.892.818	17.222.685.446	2.557.639.438.779					
- Mua trong kỳ	712.000.000	19.129.808.361	13.260.039.374	476.214.545	33.771.062.280					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.081.735.939	2.935.052.971	131.980.000	-	5.148.768.910					
- Tăng khác (*)	-	-	1.462.857.330	-	2.596.255.002					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(23.064.931.624)	(941.763.573)	-	1.133.397.672					
- Giảm khác (*)	(1.461.111.364)	(10.055.042.466)	(790.083.000)	-	(24.066.695.197)					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.152.128.132.341</b>	<b>279.579.185.750</b>	<b>108.402.922.949</b>	<b>18.772.297.663</b>	<b>2.561.683.575.614</b>					

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu năm	226.765.207.418	112.662.554.038	42.200.159.248	6.960.409.208	389.594.666.327
- Khấu hao trong kỳ	19.402.317.460	16.547.052.728	6.450.873.606	1.081.839.713	43.750.261.056
- Tăng khác (*)	-	-	150.590.152	-	150.590.152
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.889.637.266)	(890.386.173)	(21.014.110)	(6.801.037.549)
- Giảm khác (*)	(665.617.639)	(3.087.832.156)	(571.581.077)	-	(4.325.030.872)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>245.501.907.239</b>	<b>120.232.137.344</b>	<b>47.339.655.756</b>	<b>8.021.234.811</b>	<b>422.369.449.114</b>

**Giá trị còn lại**

Tại ngày đầu năm	1.924.030.300.348	177.971.744.470	53.079.733.570	10.262.276.238	2.168.044.772.452
Tại ngày cuối kỳ	1.906.626.225.102	159.347.048.406	61.063.267.193	10.751.062.852	2.139.314.126.500

(\*) Tăng khác, giảm khác trong kỳ là do điều chuyển và nhận điều chuyển tài sản với các công ty con.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.211.481.723 VND





**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	14.841.216.909	7.103.847.272	21.945.064.181
- <i>Thuê tài chính trong kỳ</i>	16.598.118.000	-	16.598.118.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>31.439.334.909</b>	<b>7.103.847.272</b>	<b>38.543.182.181</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	140.511.024	83.864.864	224.375.888
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	923.899.869	440.341.219	1.364.241.088
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.064.410.893</b>	<b>524.206.083</b>	<b>1.588.616.976</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	14.700.705.885	7.019.982.408	21.720.688.293
Tại ngày cuối kỳ	<b>30.374.924.016</b>	<b>6.579.641.189</b>	<b>36.954.565.205</b>

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	34.411.566.128	34.411.566.128
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>34.411.566.128</b>	<b>34.411.566.128</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	473.082.448	473.082.448
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	36.902.641	36.902.641
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>509.985.089</b>	<b>509.985.089</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	33.938.483.680	33.938.483.680
Tại ngày cuối kỳ	<b>33.901.581.039</b>	<b>33.901.581.039</b>



**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>8.431.767.958</b>	<b>2.224.159.375</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.356.125.061	1.713.468.921
- Chi phí sửa chữa	201.820.319	218.916.667
- Chi phí mua bảo hiểm	90.265.250	105.361.110
- Chi phí thuê nhà	230.815.363	84.700.000
- Các khoản khác	552.741.965	101.712.677
<b>b) Dài hạn</b>	<b>185.200.452.882</b>	<b>155.738.304.377</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	97.380.726.495	66.323.725.592
- Chi phí sửa chữa	3.264.392.642	3.834.942.621
- Chi phí thuê văn phòng, trụ sở	44.672.754.988	45.706.479.614
- Lợi thế thương mại	13.865.964.492	15.636.087.618
- Chi phí mua bảo hiểm	2.247.025.760	237.119.757
- Chi phí phục vụ các đội thi công công trình	15.564.068.732	14.847.469.019
- Chi phí thuê đất, đền bù	2.437.808.897	666.710.194
- Các khoản khác	5.767.710.876	8.485.769.962
	<b><u>193.632.220.840</u></b>	<b><u>157.962.463.752</u></b>

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>1.338.370.654.453</b>	<b>1.338.370.654.453</b>	<b>1.147.366.818.497</b>	<b>1.037.143.701.976</b>	<b>1.228.147.537.932</b>	<b>1.228.147.537.932</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An <sup>[1]</sup>	833.715.557.992	833.715.557.992	812.402.738.501	684.404.368.497	705.717.187.988	705.717.187.988
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Vinh <sup>[2]</sup>	127.417.379.610	127.417.379.610	-	64.531.350.187	191.948.729.797	191.948.729.797
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh <sup>[3]</sup>	64.855.611.981	64.855.611.981	64.855.611.981	51.481.693.231	51.481.693.231	51.481.693.231
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long <sup>[4]</sup>	42.947.002.348	42.947.002.348	42.947.002.348	34.226.694.196	34.226.694.196	34.226.694.196
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - Chi nhánh Ba Đình <sup>[5]</sup>	58.512.837.622	58.512.837.622	58.512.837.622	22.121.471.245	22.121.471.245	22.121.471.245
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội - Phòng giao dịch Bà Triệu <sup>[6]</sup>	33.000.000.000	33.000.000.000	-	86.216.936.456	119.216.936.456	119.216.936.456
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng <sup>[7]</sup> - Chi nhánh Hà Nội	35.499.948.405	35.499.948.405	35.499.948.405	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Hà Nội <sup>[8]</sup>	131.804.661.865	131.804.661.865	131.804.661.865	82.974.820.023	82.974.820.023	82.974.820.023
- Vay đối tượng khác <sup>[9]</sup>	10.617.654.630	10.617.654.630	1.344.017.775	11.186.368.141	20.460.004.996	20.460.004.996

<b>Error! Not a valid link.</b>									
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>1.821.563.055.196</b>	<b>1.821.563.055.196</b>	<b>146.710.329.303</b>	<b>99.174.942.037</b>	<b>1.774.027.667.930</b>	<b>1.774.027.667.930</b>	<b>1.774.027.667.930</b>		
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vinh	-	-	-	1.054.270.000	1.054.270.000	1.054.270.000	1.054.270.000		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển BIDV - CN Nghệ An <sup>[10]</sup>	1.810.181.687.325	1.810.181.687.325	128.595.344.444	82.312.000.000	1.763.898.342.881	1.763.898.342.881	1.763.898.342.881		
- Vay đối tượng khác	11.381.367.871	11.381.367.871	18.114.984.859	15.808.672.037	9.075.055.049	9.075.055.049	9.075.055.049		
<b>c) Nợ thuế tài chính</b>	<b>30.495.864.726</b>	<b>-</b>	<b>18.185.189.000</b>	<b>6.916.380.274</b>	<b>19.227.056.000</b>	<b>19.227.056.000</b>	<b>19.227.056.000</b>		
- Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế	30.495.864.726	-	18.185.189.000	6.916.380.274	19.227.056.000	19.227.056.000	19.227.056.000		
	<b>3.190.429.574.375</b>	<b>3.159.933.709.649</b>	<b>1.312.262.336.800</b>	<b>1.143.235.024.287</b>	<b>3.021.402.261.862</b>	<b>3.021.402.261.862</b>	<b>3.021.402.261.862</b>		



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

<sup>[1]</sup> Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/791556/HĐTĐ với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay ngắn hạn và mở LC: 1.000 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C;
- Thời hạn cấp hạn mức: Từ ngày 01/07/2014 đến hết ngày 30/06/2015;
- Lãi suất: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Tài sản bảo đảm: Đảm bảo chung theo các Hợp đồng bảo đảm đã, đang và sẽ ký giữa Tổng công ty Cienco 4 và BIDV. Các biện pháp bảo đảm được ký kết có phạm vi bảo đảm bao gồm hợp đồng tín dụng này;
- Số dư gốc vay tại 30/06/2015: 833.715.557.992 VND.

<sup>[2]</sup> Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Vinh theo Hợp đồng tín dụng số 1602-LAV-2014 ngày 22/09/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 300 tỷ đồng;
- Thời hạn duy trì hạn mức: Tối đa đến hết ngày 16/09/2015;
- Mục đích sử dụng: Vay vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ thi công, xây dựng các công trình;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay do Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân áp dụng cho từng lần giải ngân;
- Biện pháp bảo đảm: Vay tín chấp - Không có Tài sản bảo đảm;
- Số dư gốc vay tại 30/06/2015: 127.417.379.610 VND.

<sup>[3]</sup> Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 1958/HDTDI5-VIN.KHDN với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng;
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất cho vay: Là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ;
- Biện pháp bảo đảm: đảm bảo bằng Tài sản.
- Số dư gốc vay tại 30/06/2015: 64.855.611.981 VND.

<sup>[4]</sup> Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng số 0170/14/HDTDHM-DN/013 ngày 15/10/2014 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 300 tỷ đồng;
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày thông báo hạn mức có hiệu lực;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động xây lắp trong năm 2014 - 2015;
- Lãi suất cho vay: Xác định theo từng giấy nhận nợ;
- Tài sản bảo đảm: Không có tài sản bảo đảm.
- Số dư gốc vay tại 30/06/2015: 42.947.002.348 VND.

<sup>[5]</sup> Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0170/14/HDTDHM-DN/013 ngày 07/11/2014 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 200 tỷ đồng;
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày 07/11/2014 đến ngày 07/11/2015;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh, phát hành bảo lãnh và phát hành thanh toán thư tín dụng, phát hành cam kết ngoại bảng khác;
- Lãi suất cho vay: Được quy định trong từng khế ước nhận nợ;
- Tài sản bảo đảm: Vay tín chấp;
- Số dư gốc vay tại 30/06/2015: 58.512.837.622 VND.



<sup>[6]</sup> Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 02/2014/HDHM PN-SHB.HN-110222 ngày 10/06/2014 gồm các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 1.300 tỷ đồng;
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng, từ 10/06/2014 đến 10/06/2015;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ thi công công trình mà Tổng Công ty là nhà thầu; Phát hành L/C và Bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng;
- Lãi suất cho vay: Quy định theo từng giấy nhận nợ;
- Biện pháp bảo đảm: Vay tín chấp;
- Số dư gốc vay tại 30/06/2015: 33.000.000.000 VND.

<sup>[7]</sup> Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 846664.2014/HDHMTD ngày 09/09/2014 gồm các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay ngắn hạn và mở LC: 600 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh và Mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh thi công xây lắp các công trình giao thông;
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày thông báo hạn mức có hiệu lực; Thời hạn cụ thể sẽ được quy định trong khế ước nhận nợ hoặc các văn bản liên quan tại mỗi lần khách hàng nhận nợ;
- Lãi suất: Lãi suất áp dụng, phương thức điều chỉnh lãi suất sẽ được ghi nhận cụ thể trong các khế ước nhận nợ hoặc các văn bản liên quan;
- Tài sản bảo đảm: Ngân hàng đồng ý cấp cho khách hàng khoản vay này trên cơ sở khả năng tài chính và uy tín của khách hàng, không áp dụng biện pháp bảo đảm tiền vay.
- Số dư gốc vay tại 30/06/2015: 35.499.948.405 VND.

<sup>[8]</sup> Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HDTDHM/NHCT106-CIENCO4 ký ngày 22/09/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 400 tỷ đồng;
- Thời hạn duy trì hạn mức: Từ ngày 19/09/2014 đến hết ngày 20/09/2015;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp và kinh doanh vật tư;
- Lãi suất cho vay: Là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ;
- Tài sản bảo đảm: Bảo đảm bởi các tài sản theo các hợp đồng bảo đảm mà bên vay ký kết với bên cho vay hoặc các biện pháp bảo đảm khác được xác lập trước, cùng hoặc sau thời điểm ký hợp đồng. Hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm được quy định cụ thể tại các hợp đồng bảo đảm;
- Số dư gốc vay tại 30/06/2015: 131.804.661.865 VND.

<sup>[9]</sup> Hợp đồng vay vốn các cá nhân khác có nội dung cụ thể như sau:

- Là các khoản vay tiết kiệm của các cá nhân trong và ngoài Tổng Công ty;
- Lãi suất vay: Căn cứ vào thông báo lãi vay của Tổng Công ty trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: 03 tháng;
- Hình thức bảo đảm: Tín chấp;
- Nợ gốc và lãi vay sẽ được thanh toán 01 lần khi đến hạn. Nếu đến hạn hợp đồng mà bên cho vay không đến làm thủ tục tắt toán thì mặc định hợp đồng sẽ được gia hạn với thời hạn ban đầu, số tiền vay được xác định bằng số tiền lãi nhập gốc;
- Số dư gốc vay tại 30/06/2015: 10.617.654.630 VND.



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

<sup>[10]</sup> Khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An bao gồm các Hợp đồng sau:

Hợp đồng hạn mức số 01/2013/HĐKT-BIDV-CIENCO4 ngày 22/01/2013 theo các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 1700 tỷ;
- Lãi suất vay: Theo thời hạn rút vốn, điều chỉnh 03 tháng/lần;
- Thời gian vay vốn: 15 năm;
- Mục đích sử dụng: Đầu tư dự án mở rộng QL1A Nam Bến Thủy;
- Phương thức bảo đảm: Ngân hàng trực tiếp quản lý nguồn thu phí khai thác đường sau khi hoàn thành;
- Số dư gốc vay tại 30/06/2015: 1.473.178.463.121 VND.

Hợp đồng hạn mức số 01/2014/HĐKT-BIDV-CIENCO4 ngày 28/10/2014 theo các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 646 tỷ đồng;
- Lãi suất vay: Theo thời hạn rút vốn;
- Thời gian vay vốn: 15 năm;
- Mục đích sử dụng: Đầu tư dự án Quốc lộ 46;
- Phương thức bảo đảm: Ngân hàng trực tiếp quản lý nguồn thu phí khai thác đường sau khi hoàn thành;
- Số dư gốc vay tại 30/06/2015: 195.774.661.307 VND.

Hợp đồng hạn mức số 02/2014/HĐKT-BIDV-CIENCO4 ngày 28/10/2014 theo các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 111 tỷ đồng;
- Lãi suất vay: Theo thời hạn rút vốn;
- Thời gian vay vốn: 3 năm;
- Mục đích sử dụng: Đầu tư dự án tăng cường mặt đường tuyến tránh Vinh;
- Phương thức bảo đảm: Ngân hàng trực tiếp quản lý nguồn thu phí khai thác đường sau khi hoàn thành;
- Số dư gốc vay tại 30/06/2015: 141.219.562.896 VND.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:**

Nợ dài hạn Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam theo 02 Hợp đồng cho thuê sau:

Hợp đồng thuê tài chính số 2014-00203-000 ngày 27/11/2014 với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế có các điều khoản chi tiết như sau:

- Tài sản thuê: Xe bơm bê tông; Xe ô tô tự đổ Hyundai HD 270; Quạt thông gió hầm đường bộ; Máy lu rung hai bánh sắt; Thiết bị cào bóc bê tông nóng;
- Tổng giá trị Hợp đồng: 24.033.821.000 VND.
- Thời hạn thuê: 60 tháng;
- Lãi suất thuê: 8,93%/năm;
- Nợ gốc tại 30/06/2015: 12.310.675.726 VND.

HĐ cho thuê số 2015-00110-000 ngày 22/06/2015 ký với Công ty Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam có các điều khoản chi tiết như sau:

- Tài sản thuê: Trạm trộn bê tông nhựa nóng 160T/h SPECO;
- Tổng giá trị Hợp đồng: 18.185.189.000 VND
- Thời hạn thuê: 60 tháng;
- Lãi suất thuê: 8,45%/năm;
- Nợ gốc tại 30/06/2015: 18.185.189.000 VND.



**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>922.433.014.517</b>	<b>922.433.014.517</b>	<b>993.192.470.148</b>	<b>993.192.470.148</b>
- Phải trả cho các đối tượng khác	922.433.014.517	922.433.014.517	993.192.470.148	993.192.470.148
	<b>922.433.014.517</b>	<b>922.433.014.517</b>	<b>993.192.470.148</b>	<b>993.192.470.148</b>

Mối quan hệ	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>1.603.795.927</b>	<b>1.603.795.927</b>	-	-
- Công ty TNHH 1TV Công ty XD & đầu tư con 415	1.603.795.927	1.603.795.927	-	-
	<b>1.603.795.927</b>	<b>1.603.795.927</b>	-	-

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	8.263.131.902	274.565.117.084	280.638.560.541	-	2.189.688.445
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	726.209.352	726.209.352	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.375.347.490	10.407.703.774	10.375.347.489	-	10.407.703.775
Thuế thu nhập cá nhân	181.672.973	1.065.437.423	3.325.016.690	3.599.261.612	41.014.582	650.534.110
Thuế tài nguyên	-	-	900.193.000	900.193.000	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	1.362.306.324	994.721.162	-	367.585.162
Các loại thuế khác	-	-	142.062.500	10.497.000	-	131.565.500
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.145.963	-	-	1.145.963
	<b>181.672.973</b>	<b>19.703.916.815</b>	<b>291.429.754.687</b>	<b>297.244.790.156</b>	<b>41.014.582</b>	<b>13.748.222.955</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	25.542.461.583	24.471.023.681
Chi phí bảo lãnh hợp đồng phải trả	13.474.897.401	12.075.344.419
Chi phí phải trả thầu phụ do khối lượng đã hoàn thành	114.964.131.390	41.845.093.839
Chi phí phải trả khác	126.666.666	3.027.121.507
	<b>154.108.157.040</b>	<b>81.418.583.446</b>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>55.241.780.103</b>	<b>44.736.188.998</b>
Kinh phí công đoàn	398.645.885	294.589.543
Bảo hiểm xã hội	984.240.281	314.881.951
Bảo hiểm y tế	142.675.228	-
Bảo hiểm thất nghiệp	62.257.640	-
Phải trả về cổ phần hóa	2.253.595.076	11.426.823.621
Các khoản phải trả, phải nộp khác	51.400.365.993	32.699.893.883
- Phải trả thuế TNCN thu thừa của người lao động	853.287.151	825.512.576
- Trả hộ tiền đền bù tổn thất công trình	2.316.644.171	3.253.221.003
- Các quỹ ủng hộ	7.736.786.716	11.212.892.101
- Phải trả về vốn thực hiện công trình	19.205.110.711	662.431.345
- Phải trả tạm ứng cho CBCNV	14.844.764.046	11.319.937.550
- Phải trả, phải nộp khác	6.443.773.198	5.425.899.308
	<b>11.000.000</b>	<b>16.000.000</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.000.000	16.000.000
	<b>55.252.780.103</b>	<b>44.752.188.998</b>

**18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Doanh thu từ bán lại Tài sản thuê tài chính	148.567.259	168.189.349
Các khoản doanh thu sửa chữa công trình	415.300.636	-
	<b>563.867.895</b>	<b>168.189.349</b>

**19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	25.258.995.476	27.066.336.147
	<b>25.258.995.476</b>	<b>27.066.336.147</b>

Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP  
 Địa chỉ: Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Đống Đa, Hà Nội

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	600.000.000.000	17.845.180.995	-	51.170.280.772	669.015.461.767
Lãi trong kỳ này	-	-	-	34.865.588.802	34.865.588.802
Trích lập các quỹ	-	-	2.551.903.309	(2.551.903.309)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(5.952.756.629)	(5.952.756.629)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>17.845.180.995</b>	<b>2.551.903.309</b>	<b>77.531.209.636</b>	<b>697.928.293.940</b>





Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 06/2015/NQ-HĐQT ngày 29/03/2015, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		50.532.738.790
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	12%	5.980.835.481
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	5%	2.551.903.309
Chi trả cổ tức (trương ứng mỗi cổ phần nhận 1.200đ)	83%	42.000.000.000

Tuy nhiên tại thời điểm 30/06/2015, Hội đồng quản trị chưa có Quyết định chi trả cổ tức.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	309.000.000.000	51,50%	309.000.000.000	51,50%
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	60.000.000.000	10,00%	60.000.000.000	10,00%
- VIETNAM ENTERPRISES LIMITED	21.600.000.000	3,60%	43.200.000.000	7,20%
- Các cổ đông khác	209.400.000.000	34,90%	187.800.000.000	31,30%
<b>Cộng</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2015
	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	600.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	600.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	600.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cổ phần		

**đ) Cổ tức**

	6 tháng đầu năm 2015
	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	42.000.000.000

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.551.903.309	-
	<b>2.551.903.309</b>	<b>-</b>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2015	01/01/2015
USD	508,33	520,02
JPY	5.265.086,00	5.354.602,42
EUR	2.160,24	2.165,70

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015
	VND
Doanh thu bán hàng	548.955.859.546
Doanh thu cung cấp dịch vụ	126.432.722.714
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.659.626.612.044
Doanh thu khác	311.067.489
	<b>2.335.326.261.793</b>

		6 tháng đầu năm 2015
		VND
Mối quan hệ		
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		
- Công ty TNHH MTV 414	Công ty con	14.658.655.412
- Công ty TNHH MTV Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty con	3.673.039.560
		<b>18.331.694.972</b>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015
	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	488.258.061.080
Giá vốn xây dựng	1.571.350.701.350
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	49.471.636.583
	<b>2.109.080.399.013</b>



**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2015
	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.390.976.864
Lãi bán các khoản đầu tư	5.911.019.381
Lãi cho các công ty liên kết vay vật tư	26.784.499.029
	<b>34.086.495.274</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2015
	VND
Lãi tiền vay	130.192.473.859
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	12.846.791.355
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.944.422
Hoàn nhập Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	(11.004.024.570)
Lãi phí bảo lãnh thực hiện Hợp đồng	17.904.277.611
	<b>149.941.462.677</b>

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2015
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.398.640.085
Chi phí nhân công	33.381.246.134
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	6.309.338.348
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.973.514.422
Thuế, phí và lệ phí	2.448.578.692
Hoàn nhập dự phòng	(168.213.884)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.288.326.993
Chi phí khác bằng tiền	32.928.391.498
	<b>90.559.822.288</b>

**27. THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2015
	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	17.142.235.454
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	26.674.548.252
Tiền phạt thu được	953.584.382
Thu từ bán vật tư	184.554.091
Các khoản khác	2.043.747.172
	<b>46.998.669.351</b>

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2015
	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	16.704.739.390
Các khoản bị phạt	135.209.910
Bán vật tư	37.950.000
Các khoản khác	2.700.965.272
	<b>19.578.864.572</b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2015
	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	47.250.877.868
Các khoản điều chỉnh tăng	56.866.557
- Các khoản tiền phạt	56.866.557
Thu nhập chịu thuế TNDN	47.307.744.425
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 22%)</b>	<b>10.407.703.774</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	10.375.347.490
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(10.375.347.489)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>10.407.703.775</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
Chênh lệch Lãi chưa thực hiện	1.350.440.396	10.339.464.449
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>297.096.887</b>	<b>2.274.682.179</b>

**b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	6 tháng đầu năm 2015
	VND
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.274.682.179
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(297.096.887)
	<b>1.977.585.292</b>

### 31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2015
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.072.465.032.268
Chi phí nhân công	166.358.423.860
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	52.456.915.873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.151.404.785
Thuế, phí và lệ phí	4.348.369.516
Hoàn nhập dự phòng	(168.213.884)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	428.924.473.683
Chi phí khác bằng tiền	124.744.324.762
	<b>1.894.280.730.863</b>

### 32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	232.659.249.555	-	543.848.033.448	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.365.087.564.880	-	1.406.725.243.369	(168.213.884)
Đầu tư dài hạn	400.000.000	(180.151.714)	400.000.000	(11.184.176.284)
	<b>1.598.146.814.435</b>	<b>(180.151.714)</b>	<b>1.950.973.276.817</b>	<b>(11.352.390.168)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	3.190.429.574.375	3.021.402.261.862
Phải trả người bán, phải trả khác	977.685.794.620	1.037.944.659.146
Chi phí phải trả	154.108.157.040	81.418.583.446
	<b>4.322.223.526.035</b>	<b>4.140.765.504.454</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.



### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	232.659.249.555	-	-	232.659.249.555
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.361.481.411.546	3.606.153.334	-	1.365.087.564.880
Đầu tư dài hạn	219.848.286			219.848.286
<b>Cộng</b>	<b>1.594.360.509.387</b>	<b>3.606.153.334</b>	<b>-</b>	<b>1.597.966.662.721</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	543.848.033.448	-	-	543.848.033.448
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.404.969.773.228	1.587.256.257	-	1.406.557.029.485
Đầu tư dài hạn	(10.784.176.284)	-	-	(10.784.176.284)
<b>Cộng</b>	<b>1.938.033.630.392</b>	<b>1.587.256.257</b>	<b>-</b>	<b>1.939.620.886.649</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Vay và nợ	1.338.370.654.453	183.105.795.494	1.668.953.124.428	3.190.429.574.375
Phải trả người bán, phải trả khác	977.674.794.620	11.000.000	-	977.685.794.620
Chi phí phải trả	154.108.157.040	-	-	154.108.157.040
	<b>2.470.153.606.113</b>	<b>183.116.795.494</b>	<b>1.668.953.124.428</b>	<b>4.322.223.526.035</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	1.228.147.537.932	163.620.535.897	1.629.634.188.033	3.021.402.261.862
Phải trả người bán, phải trả khác	1.037.928.659.146	16.000.000	-	1.037.944.659.146
Chi phí phải trả	81.418.583.446	-	-	81.418.583.446
	<b>2.347.494.780.524</b>	<b>163.636.535.897</b>	<b>1.629.634.188.033</b>	<b>4.140.765.504.454</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.



**34. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Hoạt động bán hàng		Hoạt động kinh doanh dịch vụ		Hoạt động xây lắp		Tổng cộng toàn Doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	548.955.859.546	126.743.790.203	1.659.626.612.044	2.335.326.261.793				
Giá vốn	488.258.061.080	49.471.636.583	1.571.350.701.350	2.109.080.399.013				
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60.697.798.466</b>	<b>77.272.153.620</b>	<b>88.275.910.694</b>	<b>226.245.862.780</b>				
Tài sản bộ phận	1.522.756.348.979	351.576.375.166	4.603.661.508.441	6.477.994.232.586				
<b>Tổng tài sản</b>				<b>6.477.994.232.586</b>				
Nợ phải trả của các bộ phận	1.352.759.588.111	312.327.256.280	4.089.720.098.779	5.754.806.943.170				
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	25.258.995.476	25.258.995.476				
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>1.352.759.588.111</b>	<b>312.327.256.280</b>	<b>4.114.979.094.255</b>	<b>5.780.065.938.646</b>				

**Theo khu vực địa lý:**

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Tổng cộng toàn Doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.712.726.448.720	404.322.040.823	218.277.772.250	2.335.326.261.793				
Giá vốn	1.588.734.566.662	309.490.173.862	210.855.658.489	2.109.080.399.013				
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>123.991.882.058</b>	<b>94.831.866.961</b>	<b>7.422.113.761</b>	<b>226.245.862.780</b>				

### 35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015
		VND
<b>Lãi cho vay</b>		
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty con	227.534.782
Công ty TNHH MTV 414	Công ty con	1.387.301.553
<b>Mua nguyên vật liệu</b>		
Công ty TNHH 1TV XD & đầu tư 415	Công ty con	13.498.851.832
Công ty TNHH 1TV 414	Công ty con	3.565.635.317
<b>Thu từ bán vật tư</b>		
Công ty TNHH 1TV XD & đầu tư 415	Công ty con	1.208.233.145

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
<b>Phải thu khác</b>			
Công ty TNHH 1TV XD & đầu tư 415	Công ty con	541.071.885	
Công ty TNHH 1TV 414	Công ty con	25.222.942.359	20.811.707.427
Công ty TNHH BOT cầu Yên lệnh	Công ty liên doanh	13.835.500.568	22.133.117.568
<b>Trả trước cho người bán</b>			
Công ty TNHH MTV 414	Công ty con	2.424.660.201	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2015
	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	3.293.507.447

### 36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - TDK kiểm toán.

Năm tài chính 2014 (bắt đầu từ ngày 02/06/2014 và kết thúc ngày 31/12/2014) là năm đầu tiên Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Theo đó Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ trực tiếp cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 không có thông tin so sánh.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
<b>Bảng Cân đối kế toán</b>			
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.224.159.375	1.231.450.541
Chi phí trả trước dài hạn	261	155.738.304.377	156.731.013.211
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	44.736.188.998	44.904.378.347
Doanh thu chưa thực hiện	336	168.189.349	-

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		Chênh lệch		
Mã số	Tên khoản mục	Số liệu	Mã số	Tên khoản mục	Thay đổi	Chênh lệch
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>						
135	Các khoản phải thu khác	527.829.256.445	136	Phải thu ngắn hạn khác	544.810.636.391	16.981.379.946
158	Tài sản ngắn hạn khác	16.981.379.946	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(16.981.379.946)
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(168.213.884)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(168.213.884)	-
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	181.672.973	153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	181.672.973	-
218	Phải thu dài hạn khác		216	Phải thu dài hạn khác	1.587.256.257	1.587.256.257
268	Tài sản dài hạn khác	1.587.256.257	268	Tài sản dài hạn khác	-	(1.587.256.257)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	80.079.197.881	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	80.079.197.881	80.079.197.881
258	Đầu tư dài hạn khác	400.000.000	253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	400.000.000	-
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(11.184.176.284)	254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(11.184.176.284)	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	1.228.147.537.932	320	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	1.228.147.537.932	-
312	Phải trả người bán	993.192.470.148	311	Phải trả người bán ngắn hạn	993.192.470.148	-
313	Người mua trả tiền trước	885.520.893.812	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	885.520.893.812	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19.703.916.815	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19.703.916.815	-
315	Phải trả người lao động	54.635.928.360	314	Phải trả người lao động	54.635.928.360	-
316	Chi phí phải trả	81.418.583.446	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	81.418.583.446	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	28.732.747.931	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	28.732.747.931	-
331	Phải trả dài hạn người bán	254.591.855.838	331	Phải trả dài hạn	-	(254.591.855.838)
333	Phải trả dài hạn khác	16.000.000	332	Người mua trả tiền trước dài hạn	254.591.855.838	254.591.855.838
			337	Phải trả dài hạn khác	16.000.000	-





Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		Thay đổi	Chênh lệch
Mã số	Tên khoản mục	Số liệu	Mã số		
334	Vay và nợ dài hạn	1.793.254.723.930	338	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	1.793.254.723.930
337	Dự phòng phải trả dài hạn	27.066.336.147	342	Dự phòng phải trả dài hạn	27.066.336.147
338	Doanh thu chưa thực hiện	168.189.349	336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	168.189.349
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	600.000.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	600.000.000.000
			411a	- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	600.000.000.000
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	51.170.280.772	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	51.170.280.772
			421b	- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	51.170.280.772

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2015

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**







**Trần Văn Khánh**

**Nguyễn Vinh Lộc**

**Nguyễn Tuấn Huỳnh**

